

部首检字

Bùshǒu jiǎnzì

部首

Bùshǒu

<http://perso.orange.fr/mementoslangues/>

mementoslangues@orange.fr

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

一	丨	丶	丿	㇇	乙	一	丨	丨	二	一	人	亻	儿	入	八	丷				
huà	yī	gǔn	zhǔ	piě	fú	yí	yí	yīn	yīn	jué	huà	èr	tóu	rén	rén	ér	rù	bā	bā	
1T	1	2	3	4	4	5	5	5	5	6	2T	7	8	9	9	10	11	12	12	
冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂
jiǒng	mì	bīng	jī	qǔ	dāo	dāo	lì	bāo	bǐ	fāng	xī	shí	bǔ	jié	hàn	sī	yòu	huà	kǒu	
13	14	15	16	17	18	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	3T	30	
口	土	土	女	女	夕	大	女	子	宀	寸	小	尢	允	尸	中	山	川	川	川	
wéi	tǔ	shì	zhǐ	suī	xī	dà	nǚ	zǐ	mián	cùn	xiǎo	wāng	wāng	shī	chè	shān	chuān	chuān	guī	
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	43	44	45	46	47	47	47	
工	己	巾	干	幺	广	廾	廾	弋	弓	彡	彡	彡	心	卜	戈	户	手	手	手	
gōng	jǐ	jīn	gān	yāo	yǎn	yīn	gōng	yì	gōng	jì	jì	shān	chì	huà	xīn	xīn	gē	hù	shǒu	
48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	58	59	60	4T	61	61	62	63	64	
扌	支	支	女	文	斗	斤	方	无	无	日	日	月	木	水	欠	止	歹	歹	歹	
shǒu	zhī	pū	pū	wén	dǒu	jīn	fāng	wú	wú	rì	yuē	yuè	mù	mù	qiàn	zhǐ	dǎi	dǎi	shū	
64	65	66	66	67	68	69	70	71	71	72	73	74	75	75	76	77	78	78	79	

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

母	比	毛	氏	气	水	彳	火	灬	爪	夂	父	爻	月	片	牙	牛	牛	犬	彡	
wú	bǐ	máo	shì	qì	shuǐ	shuǐ	huǒ	huǒ	zhǎo	zhǎo	fù	yáo	qiáng	piàn	yá	niú	niú	quǎn	quǎn	
80	81	82	83	84	85	85	86	86	87	87	88	89	90	91	92	93	93	94	94	
五	玄	玉	王	瓜	瓦	甘	生	用	田	疒	疒	白	皮	皿	目	矛	矢	石	石	
huà	xuán	yù	yù	guā	wǎ	gān	shēng	yòng	tián	pǐ	chuáng	bō	bái	pí	mǐn	mù	máo	shǐ	shí	
5T	95	96	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	
示	衤	内	禾	穴	立	六	竹	米	糸	纟	缶	网	羊	羽	老	而	耒	耒	耒	
shì	shì	róu	hé	xué	lì	huà	zhú	zhú	mǐ	mì	mì	fǒu	wǎng	wǎng	yáng	yǔ	lǎo	ér	lěi	
113	113	114	115	116	117	6T	118	118	119	120	120	121	122	122	123	124	125	126	127	
耳	聿	肉	臣	自	至	白	舌	舛	舟	艮	色	艸	虎	虫	血	行	衣	衤	衤	
ěr	yù	ròu	chén	zì	zhì	jiù	shé	chuǎn	zhōu	gèn	sè	cǎo	cǎo	hǔ	chóng	xiě	xíng	yī	yī	
128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	140	141	142	143	144	145	145	
冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫
yà	yà	huà	jiàn	jiàn	jiǎo	yán	yán	gǔ	dòu	shǐ	zhì	bèi	bèi	chì	zǒu	zú	shēn	chē	chē	
146	146	7T	147	147	148	149	149	150	151	152	153	154	154	155	156	157	158	159	159	

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

辛	辰	辵	邑	*	阝	酉	采	里	八	金	年	長	长	門	门	阜	阝	*	隶	隹
xīn	chén	chuò	chuò	yì	yì-D	yǒu	biàn	lǐ	huà	jīn	jīn	cháng	cháng	mén	mén	fù	fù-G	lǐ	zhuī	zhuī
160	161	162	162	163	163	164	165	166	8T	167	167	168	168	169	169	170	170	171	172	172
雨	青	非	九	面	革	韋	韦	韭	音	頁	页	風	风	飛	飞	食	食	彳	首	首
yǔ	qīng	fēi	huà	miàn	gé	wéi	wéi	jiǔ	yīn	yè	yè	fēng	fēng	fēi	fēi	shí	shí	shí	shǒu	shǒu
173	174	175	9T	176	177	178	178	179	180	181	181	182	182	183	183	184	184	184	185	185
香	馬	马	骨	高	髟	鬥	鬯	鬯	鬼	十一	魚	魚	鳥	鸟	鹵	鹿	麥	麦	麦	麦
xiāng	huà	mǎ	mǎ	gǔ	gāo	biāo	dòu	chàng	lǐ	guǐ	huà	yú	yú	niǎo	niǎo	lǔ	lù	mài	mài	mài
186	10T	187	187	188	189	190	191	192	193	194	11T	195	195	196	196	197	198	199	199	199
麻	黃	黍	黑	鬻	十三	鬻	鬻	鼎	鼓	鼠	鼠	鼻	十四	鼻	齊	齐	十五	齒	齿	齿
má	huà	huáng	shǔ	hēi	zhǐ	huà	mǐn	mǐn	dǐng	gǔ	shǔ	shǔ	huà	bí	qí	qí	huà	chǐ	chǐ	chǐ
200	12T	201	202	203	204	13T	205	205	206	207	208	208	14T	209	210	210	15T	211	211	211
十六	龍	龙	龜	龟	十七	龠														
huà	lóng	lóng	guī	guī	huà	yuè														
16T	212	212	213	213	17T	214														

Radicaux traditionnels d'apparence similaire mais de classification différente													
一	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
yī	yīn												
1	5												
刀	力	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹
dāo	lì	bāo		fāng	xī		hàn	yǎn	chuáng		yòu	pū	wén
18	19	20		22	23		27	53	104		29	66	67
口	口	土	土	尸	尸	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡
kǒu	wéi		tǔ	shì		shī	hù		yāo	mì	mì		yīn
30	31		32	33		44	63		52	120	120		54
日	日	白	白	豕	豕	豕	豕	禾	采	米	色	邑	門
rì	yuē	bái	jiù		quǎn	shǐ	zhì		hé	biàn	mǐ		sè
72	73	106	134		94	152	153		115	165	119		139
非	韭												
fēi	jiǔ												
175	179												

Table des 226 radicaux du Dictionnaire Chinois-Français (82-170) (simplifié, variante)																									
斗	火	文	方	户	宀	王	丰	天	夭	韦	耂	甘	艹	木	不	犬	歹	瓦	牙						
dǒu	huǒ	wén	fāng	hù		wáng		tiān	yāo	wéi		niàn		mù	bù	quǎn	dǎi	wǎ	yá						
82	83	84	85	86	87	88	89	90	90	91	92	93	93	94	95	96	97	98	99						
车	戈	止	日	日	冂	中	贝	见	父	气	牛	牛	手	毛	彡	片	斤	爪	𠂇						
chē	gē	zhǐ	rì	yuē		zhōng	bèi	jiàn	fù	qì	niú		shǒu	máo		piàn	jīn	zhǎo							
100	101	102	103	104	104	105	106	107	108	109	110	110	111	112	113	114	115	116	116						
尺	月	彡	欠	风	氏	比	巾	五	水	立	疒	穴	衤	耂	玉	示	去	艹	甘						
chǐ	yuè		qiàn	fēng	shì	bǐ		huà	shuǐ	lì	bìng	xué			yù	shì	qù		gān						
117	118	119	120	121	122	123	124	5T	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135						
石	龙	戊	业	业	目	田	由	申	𠂇	皿	彡	彡	禾	白	瓜	鸟	皮	彡	彡						
shí	lóng	wù		yè	mù	tián	yóu	shēn		mǐn	jīn	shǐ	hé	bái	guā	niǎo	pí		máo						
136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155						
疒	六	羊	羊	羊	羊	米	齐	衣	𠂇	亦	耳	臣	彡	西	束	亚	而	页							
	huà	yáng				mǐ	qí	yī	yì	yì	ěr	chén			xī		yà	ér	yè						
156	6T	157	157	157	158	159	160	161	162	162	163	164	165	166	166	167	168	169	170						

Table des 226 radicaux du Dictionnaire Chinois-Français (1-81) (simplifié, variante)																									
一	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
huà	diǎn	yī	shù	piě			yī		huà		yán	èr	shí	cháng											bǔ
1T	1	2	3	4	5	6	7	7	7	2T	8	9	10	11	12	13	14	15	16						
丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
							rén	rù	bā			dào		lì	ér	jī									
16	17	18	19	20	21	22	23	23	24	24	25	26	27	27	28	29	30	30	31						
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
32	33	34	35	36	37	38	39	3T	40	41	42	42	43	44	45	46	47	48	49						
士	艹	井	大	九	寸	扌	扌	扌	巾	口	口	山	中	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡
shì		dà		cùn		yì	jīn	kǒu	shān					xī		wán	shǐ	shí							
49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68						
彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡
69	70	70	70	71	72	72	73	74	74	75	76	77	77	78	79	79	4T	80	81						
				gōng	jǐ	sì	nǚ	zǐ		mǎ	yāo	sī		xiǎo		huà		xīn							

Table des 226 radicaux du Dictionnaire Chinois-Français (171-226) (simplifié, variante)																									
至	光	彡	虫	缶	耂	舌	竹	彡	白	自	血	舟	羽	艹	艹	七	言	辛	辰						
zhì	guāng	hǔ	chóng	fǒu		shé	zhú	zhú	jiù	zì	xiě	zhōu	yǔ	gēn		huà	yán	xīn	chén						
171	172	173	174	175	176	177	178	178	179	180	181	182	183	184	184	7T	185	186	187						
麦	走	赤	豆	東	酉	豕	里	足	采	彡	谷	身	角	八	青	卓	雨	非	齿						
mài	zǒu	chì	dòu	shù	yǒu	shǐ	lǐ	zú	cǎi		gǔ	shēn	jiǎo	huà	qīng		yǔ	fēi	chǐ						
188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	8T	202	203	204	205	206						
龟	隹	金	鱼	九	音	革	是	骨	香	鬼	食	十	高	𠂇	髟	十一	麻	鹿	十二						
				jiǔ	yīn	gé	shì	gǔ	xiāng	guǐ	shí	huà	gāo		huà	má	lù	huà							
207	208	209	210	9T	211	212	213	214	215	216	217	10T	218	219	220	11T	221	222	12T						
黑	十三	鼓	鼠	十四	鼻	余	类																		
hēi	huà	gǔ	shǔ	huà	bí	Yú	lèi																		
223	13T	224	225	14T	226																				